

UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ VÀ KINH DOANH NHÀ HẢI PHÒNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2020

MST.: 0200156068

Gồm các biểu :

- Bảng cân đối kế toán
- Kết quả kinh doanh
- Lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

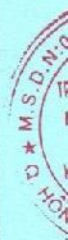
Mẫu số B01-DN

Mẫu số B02-DN

Mẫu số B03-DN

Mẫu số B09-DN

HP 03/2021



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP CÁC ĐƠN VỊ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn [(100)=110+120+130+140+150]	100		52.187.949.389	56.374.018.324
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110=111+112)	110		27.704.713.032	29.514.771.088
1. Tiền	111	V.01	23.704.713.032	25.514.771.088
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.000.000.000	4.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (120=121+122+123)	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130=131+132+133+134+135+136+137)	130		7.845.170.417	10.107.484.959
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		2.257.514.641	3.771.009.513
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		283.419.966	399.938.866
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ KHHĐ xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		3.853.641.048	2.764.081.048
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	1.450.594.762	3.172.455.532
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho (140=141+149)	140		15.427.994.734	15.519.711.403
1. Hàng tồn kho	141	V.04	15.427.994.734	15.519.711.403
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác (150=151+152+153+154+155)	150		1.210.071.206	1.232.050.874
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			814.181
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	1.210.071.206	1.231.236.693
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		275.010.114.060	277.558.292.872
I. Các khoản phải thu dài hạn (210=211+212+213+214+215+216+219)	210		15.646.056.748	15.646.056.748
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		15.646.056.748	15.646.056.748
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định (220=221+224+227)	220		53.734.489.632	56.202.430.468
1. Tài sản cố định hữu hình (221=222+223)	221	V.08	53.629.989.614	56.059.930.458

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	222		71.211.056.355	71.166.056.355
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(17.581.066.741)	(15.106.125.897)
2. Tài sản cố định thuê tài chính (224=225+226)	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình (227=228+229)	227	V.10	104.500.018	142.500.010
- Nguyên giá	228		420.000.000	420.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(315.499.982)	(277.499.990)
III. Bất động sản đầu tư (230=231+232)	230	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn (240=241+242)	240		205.354.850.998	205.354.850.998
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
- Chi phí dở dang	241a			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	241b			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	205.354.850.998	205.354.850.998
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (250=251+252++253+254+255)	250	V.13		
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác (260=261+262+263+268)	260		274.716.682	354.954.658
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	274.716.682	354.954.658
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		327.198.063.449	333.932.311.196
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		64.855.929.061	69.727.484.175
I. Nợ ngắn hạn (310=311+312+313+314+315+316+317+318+319+320+321+322+323)	310		49.209.872.313	54.081.427.427
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		14.418.614.881	17.616.432.162
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8.265.956.116	8.265.956.116
3. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	5.890.571.262	4.712.872.452
4. Phải trả người lao động	314		1.823.459.622	2.181.885.267
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ KH HĐ xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17a	15.466.138.368	18.563.338.018
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		757.000.000	100.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.588.132.064	2.640.943.412
13. Quỹ bình ổn giá	323			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn (330=331+332+333+334+335+336+337+338+339+340+341)	330		15.646.056.748	15.646.056.748
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.18		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	v.17b	15.646.056.748	15.646.056.748
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.20		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		262.342.134.388	264.204.827.021
I. Vốn chủ sở hữu (410=411+412+413+414+415+416+417+418+419+420)	410	V.21	67.062.751.558	67.062.751.558
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		66.957.727.904	66.957.727.904
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		105.023.654	105.023.654
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (430=431+432)	430		195.279.382.830	197.142.075.463
1. Nguồn kinh phí	431	V.22	160.723.765.855	161.196.170.776
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		34.555.616.975	35.945.904.687
Tổng cộng nguồn vốn (430 = 300 + 400)	440		327.198.063.449	333.932.311.196
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý			145.918.052	145.918.052

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Người lập biểu

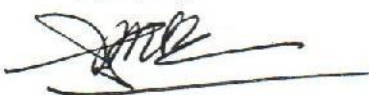
(Ký, họ tên)



Nguyễn Văn Sơn

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Phan Thị Mai Sa

Lập Ngày 10 tháng 3 năm 2021
Phó Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đỗ Văn Minh



KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Năm 2020

TỔNG HỢP CÁC ĐƠN VỊ

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.24	83.318.956.533	112.596.906.317
- Doanh thu hoạt động sự nghiệp	01a		71.581.249.653	90.993.721.289
- Doanh thu hoạt động SXKD	01b		11.737.706.880	21.603.185.028
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.25	24.146.542	94.395.108
- Chiết khấu thương mại	02a			
- Giảm giá	02b		24.146.542	94.395.108
- Hàng bán bị trả lại	02c			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01b-02)	10	VI.26	11.713.560.338	21.508.789.920
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	10.863.915.049	20.327.028.787
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		849.645.289	1.181.761.133
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.28	417.490.538	413.205.780
7. Chi phí tài chính	22	VI.29	43.533.334	42.916.667
Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		38.359.487.991	34.631.503.245
+ Chi phí quản lý hoạt động sự nghiệp	25a		37.391.087.301	33.693.169.297
+ Chi phí quản lý hoạt động SXKD	25b		968.400.690	938.333.948
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+((21-22)-(24+25))	30		255.201.803	613.716.298
11. Thu nhập khác	31		148.123.455	
12. Chi phí khác	32		1.292.142	1.594.513
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		146.831.313	(1.594.513)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		402.033.116	612.121.785
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.29	56.908.564	122.743.077
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		345.124.552	489.378.708
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Người lập biểu

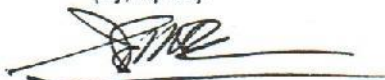
(Ký, họ tên)



Nguyễn Văn Sơn

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Phan Thị Mai Sa

Lập Ngày 10 tháng 3 năm 2021
Thủ Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đỗ Văn Minh

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp) (*) **TỔNG HỢP CÁC ĐƠN VỊ**
Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		73.781.156.855	97.925.170.199
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(18.776.246.668)	(20.661.521.036)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(18.394.037.368)	(17.580.265.656)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(3.000.000)	
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(35.743.077)	(216.118.228)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		156.414.970.010	142.911.872.371
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(194.582.679.178)	(201.737.888.231)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.595.579.426)	641.249.419
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(126.444.672)	(303.344.032)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		130.545.454	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.089.560.000)	(79.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			220.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		220.980.588	248.998.974
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(864.478.630)	86.654.942
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		950.000.000	100.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(300.000.000)	(800.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		650.000.000	(700.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(1.810.058.056)	27.904.361
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		29.514.771.088	29.486.866.727
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.11	27.704.713.032	29.514.771.088

Người lập biểu

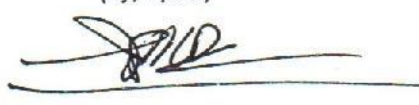
(Ký, họ tên)



Nguyễn Văn Sơn

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Phan Thị Mai Sa

Lập Ngày 10 tháng 3 năm 2021
Phó Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đỗ Văn Minh

Ghi chú: (*) Nội dung các chỉ tiêu và mã số trên báo cáo này tương tự như các chỉ tiêu của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm - Mẫu số B02- DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TỔNG HỢP)

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: thuộc sở hữu Nhà nước
2. Lĩnh vực kinh doanh: Quản lý và cho thuê nhà thuộc sở hữu Nhà nước, xây dựng, kinh doanh nhà, ...
3. Ngành nghề kinh doanh: Khảo sát thiết kế, xây dựng các công trình dân dụng, sản xuất vật liệu xây dựng
4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán : Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp xây lắp
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo được lập phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam
3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền: Theo đồng Việt Nam.
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Theo tỷ giá do ngân hàng thông báo.
2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Bình quân gia quyền;
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên;
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo quy định tại chuẩn mực số 02 “Hàng tồn kho”.
3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo nguyên giá;
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo đường thẳng.
4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Theo giá gốc;
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Theo giá gốc;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh theo số thực tế phải trả.
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước;
- Chi phí khác;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phương pháp đường thẳng;
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu;
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản;
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá;
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

14. Các nghiệp vụ dự phòng và phương pháp kế toán khác:

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

01. Tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	13.991.542	15.081.347
- Tiền gửi ngân hàng	23 690 721 490	24.170.189.741
- Tiền đang chuyển	0	1.329.500.000
Cộng	23.704.713.032	25.514.771.088
02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chứng khoán kinh doanh:		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:	4.000.000.000	4.000.000.000
Cộng		
03. Phải thu ngắn hạn khác:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải thu về cổ phần hóa:		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia:		
- Phải thu người lao động:		
- Phải thu khác:	1.006.914.762	844.629.077
- Tạm ứng	443.680.000	2.327.826.455
Cộng	1.450.594.762	3.172.455.532
04. Hàng tồn kho:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Hàng mua đang đi đường :		
- Nguyên liệu, vật liệu	157.227.849	116.699.847
- Công cụ, dụng cụ:	39.479.304	40.029.976
- Chi phí SX, KD dở dang:	15.231.287.581	15.362.981.580
- Thành phẩm		
- Hàng hóa		
- Hàng gửi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	15.427.994.734	15.519.711.403
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:		
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:		
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:		
05. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	120.000.000	120.000.000
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	73.096.358	94.261.845
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa		
- Các loại thuế khác	556.215	556.215
- Các khoản phải thu Nhà nước (Tiền cấp QSD đất c/cư KTD)	1.016.418.633	1.016.418.633
Cộng	1.210.071.206	1.231.236.693
06. Phải thu ngắn hạn nội bộ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Cho vay ngắn hạn nội bộ :	0	0
- Phải thu ngắn hạn nội bộ khác :		
Cộng	0	0
07. Phải thu dài hạn khác:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Ký quỹ, ký cược dài hạn:		
- Các khoản tiền nhận ủy thác:		
- Cho vay không có lãi:		
- Phải thu dài hạn khác:	16.519.677.965	17.035.344.431
Cộng	16.519.677.965	17.035.344.431

08. Tăng giảm tài sản cố định

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	68.840.501.791	55.636.364	1.188.589.500	1.081.328.700		71.166.056.355
- Mua trong năm				45.000.000		45.000.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối quý	68.840.501.791	55.636.364	1.188.589.500	1.126.328.700		71.211.056.355
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	13.533.153.206	55.636.364	1.188.589.500	328.746.827		15.106.125.897
- Khấu hao trong năm	2.291.967.120			182.973.724		2.474.940.844
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác trong năm						
Số dư cuối năm	15.825.120.326	55.636.364	1.188.589.500	511.720.551		17.581.066.741
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tài ngày đầu kỳ	55.307.348.585			752.581.873		56.059.930.458
- Tại ngày cuối kỳ	53.015.381.465			614.608.149		53.629.989.614

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.450.673.382,

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: 0

09. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư đầu năm							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
- Tài ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

- Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm

- Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm:

- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

0



10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm				420.000.000		420.000.000
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm				420.000.000		420.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				277.499.990		277.499.990
- Khấu hao trong năm				37.999.992		37.999.992
- Tăng khác						
- Thanh lý nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm				315.499.982		315.499.982
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm				142.500.010		142.500.010
- Tại ngày cuối năm				104.500.018		104.500.018

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Cuối kỳ

Đầu kỳ

- Tổng số chi phí XD CB dở dang :

205.354.850.998 205.354.850.998

Trong đó (Những công trình lớn) :

+ Dự án nhà B 11 tầng Đồng Quốc Bình

129.132.762.889 129.132.762.889

+ Dự án phát triển nhà chung cư Cát Bi

76.222.088.109 76.222.088.109

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số Đầu kỳ	Tổng trong năm	Giảm trong năm	Số Cuối kỳ
Nguyên giá BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền SD đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền SD đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền SD đất				
- Cơ sở hạ tầng				

Thuyết minh số liệu và giải trình khác

13. Đầu tư dài hạn khác:

Cuối kỳ

Đầu kỳ

- Đầu tư cổ phiếu:

- Đầu tư trái phiếu:

- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu:

- Cho vay dài hạn:

- Đầu tư dài hạn khác:

Cộng

14. Chi phí trả trước dài hạn:

Cuối kỳ

Đầu kỳ

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ:

- Chi phí thành lập doanh nghiệp:		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn:		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận và TSCĐ vô hình		
- Chi phí khác:	274.716.682	354.954.658
Cộng	274.716.682	354.954.658
15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế giá trị gia tăng:	798.213.431	860.030.961
- Thuế tiêu thụ đặc biệt:		
- Thuế xuất, nhập khẩu:		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Thuế thu nhập cá nhân:	44.853.960	58.409.843
- Thuế tài nguyên:		
- Tiền thuê nhà và thu khác :	0	0
- Các loại thuế khác:		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác:	5.047.503.871	3.794.431.648
Cộng	5.890.571.262	4.712.872.452
16. Chi phí phải trả:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ;		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh:		
-		
Cộng		
17. Các khoản phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn	15.466.138.368	18.563.338.018
- Tài sản thừa chờ giải quyết:		
- Kinh phí công đoàn:	193.594.565	228.668.621
- Bảo hiểm xã hội:	168.485.858	129.023.264
- Bảo hiểm y tế:	39.529.768	30.108.571
- Bảo hiểm thất nghiệp	18.619.429	13.916.492
- Phải trả về cổ phần hóa:		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn:		
- Doanh thu chưa thực hiện		

- Các khoản phải trả, phải nộp khác	15.045.908.748	18.161.621.070
b) Dài hạn	15.646.056.748	15.646.056.748
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	15.646.056.748	15.646.056.748
Cộng	31.112.195.116	34.209.394.766

18. Phải trả ngắn hạn nội bộ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vay ngắn hạn nội bộ:		
-		
- Phải trả ngắn hạn nội bộ khác:		

Cộng

19. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a- Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b- Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		

Cộng

c- Các khoản nợ thuê tài chính

THỜI HẠN	NĂM NAY			NĂM TRƯỚC		
	Tổng thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

20. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá hối doái	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Nguồn vốn khác	Cộng
Số dư đầu năm trước			66.957.727.904			105.023.654			67.062.751.558
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước				489.378.708					489.378.708
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác				489.378.708					489.378.708
Số dư cuối năm trước			66.957.727.904			105.023.654			67.062.751.558
Số dư đầu năm nay			66.957.727.904			105.023.654			67.062.751.558
- Tăng vốn trong năm									
- Lãi trong năm				345.124.552					345.124.552
- Tăng khác									
- Giảm khác trong năm				345.124.552					345.124.552
- Lỗ trong năm									
- Số dư cuối năm			66.957.727.904			105.023.654			67.062.751.558



b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp của Nhà nước		
- Vốn góp của các đối tượng khác:		
- ...	66.957.727.904	66.957.727.904
Cộng	66.957.727.904	66.957.757.904
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
+ Vốn góp Đầu kỳ:		
+ Vốn góp tăng trong năm:		
+ Vốn góp giảm trong năm:		
+ Vốn góp Cuối kỳ		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia:		
d- Cổ tức:	Năm nay	Năm trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
d- Cổ phiếu:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng:		
+ Cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ phiếu ưu đãi:		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại:		
+ Cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ phiếu ưu đãi:		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:		
+ Cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ phiếu ưu đãi:		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		
e- Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển:	105.023.654	105.023.654
- Quỹ dự phòng tài chính:		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:		

*Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g- Thu nhập và chi phí, lãi, hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

.....

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại & thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn K/phí được cấp cho công tác quản lý nhà trong kỳ	40.408.991.200	36.352.007.606
- Chi sự nghiệp cho công tác quản lý nhà	39.924.396.822	35.811.458.446
- Nguồn kinh phí còn lại (phục vụ công tác quản lý nhà)	2.102.706.752	1.618.112.374

23. Tài sản thuê ngoài

(1) – Giá trị tài sản thuê ngoài

- TSCĐ thuê ngoài
- Nguồn kinh phí còn lại Cuối kỳ

(2) - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

24. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu hoạt động sự nghiệp	83.318.956.533	112.596.906.317
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	71.581.249.653	90.993.721.289
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	11.737.706.880	21.603.185.028
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
25. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại	24.146.542	94.395.108
- Giảm giá hàng bán	24.146.542	94.395.108

- Hàng bán bị trả lại
- Thuế GTGT phải nộp (Phương pháp trực tiếp)
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất khẩu

26. Doanh thu thuần (Mã số 10) 11.713.560.338 21.508.789.920

- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ

27. Giá vốn hàng bán (Mã số 11) 10.863.915.049 20.327.028.787

- Giá vốn của hàng hóa đã bán 0
- Giá vốn của thành phẩm đã bán
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán

- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

28. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21) 417.490.538 413.205.780

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu
- Cổ tức, lợi nhuận chưa được chia
- Lãi bán ngoại tệ
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Lãi bán hàng trả chậm
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

29. Chi phí tài chính (Mã số 22) 43.533.334 42.916.667

- Lãi tiền vay
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Lỗ bán ngoại tệ
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn

- Chi phí tài chính khác.

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (Chi phí thuế TNDN tổng hợp toàn Công ty)

- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của năm nay.

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Năm nay

Năm trước

56.908.564

122.743.077

56.908.564

122.743.077

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Năm nay

Năm trước

32. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Năm nay

Năm trước

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu

- Chi phí nhân công

- Chi phí khấu hao tài sản cố định

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

- Chi phí khác bằng tiền

Cộng :

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

33. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Năm nay

Năm trước

a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực

tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:

b- Mua và thanh công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý

- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan:
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận” (2):
5. Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước);
6. Thông tin về hoạt động liên tục;
7. Những thông tin khác.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Văn Sơn

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Thị Mai Sa

Lập Ngày 10 tháng 3 năm 2021

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Đỗ Văn Minh

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH TỔNG HỢP CÁC ĐƠN VỊ

Từ ngày 01/01/2020 Đến ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

Số hiệu TK	Tên Tài khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	2	3	4	5	6	7	8
111	Tiền mặt	15.081.347		67.651.954.236	67.653.044.041	13.991.542	
1111	--Tiền Việt Nam	15.081.347		67.651.954.236	67.653.044.041	13.991.542	
1112	--Ngoại tệ						
112	Tiền gửi Ngân hàng	24.170.189.741		190.996.402.171	191.475.870.422	23.690.721.490	
1121	--Tiền Việt Nam	24.170.189.741		190.996.402.171	191.475.870.422	23.690.721.490	
1121A1	---TK tiền gửi NHCT H/Bảng số TK...29	8.952.260.344		89.785.964.602	86.242.527.728	12.495.697.218	
1121A2	---TK tiền gửi NHCT H/Bảng chuyển t/toán cho CNV	5.085.355		17.097.164.272	16.971.984.378	130.265.249	
1121A3	---TK tiền gửi Ng/H ĐTXD chuyển t/toán D/án T2 C/Bi						
1121A4	---TK tiền gửi Ng/hàng chuyển t/toán B/Hành C/lt						
1121B	---TK tiền gửi KB chuyển thu tiền cho T/nhà						
1121C	---TK tiền gửi KB chuyển t/toán C/tác XDCB từ ng/vốn NS	27.540.652				27.540.652	
1121F	---TK tiền gửi KB chuyển t/toán c/tác s/c nhà thuộc SHNN						
1121G	---TK tiền gửi KB p/vụ công tác quản lý nhà	13.902.043.496		53.134.252.501	56.159.427.931	10.876.868.066	
1121H	---TK tiền gửi KB p/vụ C/tác đến bù GPMB khu T Cát Bi						
1121I	---TK tiền gửi Ng/H TMCP Đông á - Chi nhánh HP	1.388.763		103.351		1.492.114	
1121XN	---Tiền gửi NH 2 Xí nghiệp	1.281.871.131		30.978.917.445	32.101.930.385	158.858.191	
113	Tiền đang chuyển	1.329.500.000		108.458.500	1.437.958.500		
1131	--Tiền Việt Nam	1.329.500.000		108.458.500	1.437.958.500		

NG T
PHO
OANH
N LY
EM HU
IG T
606

Số hiệu TK	Tên Tài khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	2	3	4	5	6	7	8
1132	--Ngoại tệ các loại						
121	Chứng khoán kinh doanh						
1211	--Cổ phiếu						
1212	--Trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu						
1218	--Chứng khoán và công cụ tài chính khác						
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.764.081.048		1.089.560.000		7.853.641.048	
1281	--Tiền gửi có kỳ hạn	4.000.000.000				4.000.000.000	
1282	--Đầu tư ngắn hạn khác	2.764.081.048		1.089.560.000		3.853.641.048	
1283	--Cho vay						
1288	--Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn						
131	Phải thu của khách hàng	19.417.066.261	8.265.956.116	2.393.910.671	3.907.405.543	17.903.571.389	8.265.956.116
1311	--Phải thu của khách hàng ngắn hạn	2.381.721.830	8.265.956.116	917.097.571	1.914.925.977	1.383.893.424	8.265.956.116
1312	--Phải thu khách hàng dài hạn	17.035.344.431		1.476.813.100	1.992.479.566	16.519.677.965	
133	Thuế GTGT được khấu trừ	814.181		1.662.181.834	1.662.996.015		
1331	--Thuế GTGT đầu vào HĐ thuế nhà	814.181		598.629.754	599.443.935		
1332	--Thuế GTGT đầu vào HĐ thuế SXKD			1.063.552.080	1.063.552.080		
136	Phải thu nội bộ	21.461.131.205		30.862.793.536	38.283.036.447	14.040.888.294	
1368	--Phải thu nội bộ khác						
136KD	--Xi nghiệp Kinh doanh phát triển nhà	15.144.001.970		21.467.762.386	25.031.061.092	10.980.703.264	
136XD	--Xi nghiệp Xây dựng & Phát triển nhà	6.317.129.235		9.395.031.150	12.651.975.355	3.060.185.030	
138	Phải thu khác	747.881.000	3.022.976	584.230.887	361.500.801	967.588.110	
1381	--Tài sản thiếu chờ xử lý						
1385	--Phải thu về cổ phân hoá						
1388	--Phải thu khác	747.881.000	3.022.976	584.230.887	361.500.801	967.588.110	
141	Tạm ứng	2.327.826.455		4.564.775.000	6.448.921.455	443.680.000	
144	Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn						
151	Hàng mua đang đi đường						
152	Nguyên liệu, vật liệu	116.699.847		59.586.182	19.058.180	157.227.849	
153	Công cụ, dụng cụ	40.029.976		762.838.746	763.389.418	39.479.304	

Số hiệu TK	Tên Tài khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	2	3	4	5	6	7	8
1531	--Công cụ dụng cụ	40.029.976					
1532	--Bao bì luân chuyển			762.838.746	763.389.418	39.479.304	
1533	--Đồ dùng cho thuê						
1534	--Thiết bị, phụ tùng thay thế						
154	Chi phí SXKD dở dang	15.362.981.580		10.819.896.577	10.951.590.576	15.231.287.581	
1541	--Chi phí SXKD dở dang (X/Lắp + D/án)	15.362.981.580		10.819.896.577	10.951.590.576	15.231.287.581	
155	Thành phẩm						
156	Hàng hoá						
157	Hàng gửi đi bán						
158	Hàng hoá kho bảo thuế						
159	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho						
161	Chi sự nghiệp	551.114.000		40.807.620.779	40.762.598.199	596.136.580	
1611	--Chi sự nghiệp năm trước	551.114.000			104.474.000	446.640.000	
1612	--Chi sự nghiệp năm nay			40.807.620.779	40.658.124.199	149.496.580	
211	Tài sản cố định hữu hình	71.166.056.355		45.000.000		71.211.056.355	
2111	--Nhà cửa, vật kiến trúc	68.840.501.791				68.840.501.791	
2112	--Máy móc, thiết bị	55.636.364				55.636.364	
2113	--Phương tiện vận tải, truyền dẫn	1.188.589.500				1.188.589.500	
2114	--Thiết bị, dụng cụ quản lý	1.081.328.700		45.000.000		1.126.328.700	
2115	--Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm						
2118	--TSCĐ khác						
212	Tài sản cố định thuê tài chính						
213	Tài sản cố định vô hình	420.000.000				420.000.000	
2131	--Quyền sử dụng đất						
2132	--Quyền phát hành						
2133	--Bản quyền, bằng sáng chế						
2134	--Nhãn hiệu hàng hoá						
2135	--Phần mềm máy tính	420.000.000				420.000.000	
2136	--Giấy phép và giấy phép nhượng quyền						



Số hiệu TK	Tên Tài khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	2	3	4	5	6	7	8
2138	-TSCĐ vô hình khác						
214	Hao mòn tài sản cố định		15.383.625.887		2.512.940.836		17.896.566.723
2141	-Hao mòn TSCĐ hữu hình		15.106.125.897		2.474.940.844		17.581.066.741
2142	-Hao mòn TSCĐ thuê tài chính						
2143	-Hao mòn TSCĐ vô hình		277.499.990		37.999.992		315.499.982
2147	-Hao mòn bất động sản đầu tư						
217	Bất động sản đầu tư						
221	Đầu tư vào công ty con						
2211	-Đầu tư cổ phiếu						
2212	-Đầu tư khác						
222	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
223	Đầu tư vào công ty liên kết						
228	Đầu tư khác						
2281	-Cổ phiếu						
2282	-Trái phiếu						
2288	-Đầu tư dài hạn khác						
229	Dự phòng tổn thất tài sản						
241	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	205.354.850.998		12.713.766.450	12.713.766.450	205.354.850.998	
2411	-Mua sắm TSCĐ						
2412	-Xây dựng cơ bản	205.354.850.998				205.354.850.998	
2413	-XDCB phục vụ sửa chữa nhà			12.713.766.450	12.713.766.450		
242	Chi phí trả trước	354.954.658		624.170.523	704.408.499	274.716.682	
243	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại						
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	54.541.533		103.508	54.541.533	103.508	
311	Vay ngắn hạn						
315	Nợ dài hạn đến hạn trả						
331	Phải trả cho người bán	399.938.866	17.616.432.162	19.477.105.849	16.395.807.468	283.419.966	14.418.614.881
3311	-Phải trả cho người bán (B thi công)	232.900.766	8.071.853.979	2.815.888.690	3.636.973.105	116.381.866	8.776.419.494
3312	-Phải trả người bán	167.038.100	9.544.578.183	16.661.217.159	12.758.834.363	167.038.100	5.642.195.387

Số hiệu TK	Tên Tài khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	2	3	4	5	6	7	8
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.231.236.693	4.712.872.452	80.390.389.806	81.589.234.103	1.210.071.206	5.890.571.262
3331	--Thuế GTGT phải nộp	120.000.000	860.030.961	8.136.733.494	8.074.915.964	120.000.000	798.213.431
33311	----Thuế GTGT đầu ra	120.000.000	860.030.961	8.136.733.494	8.074.915.964	120.000.000	798.213.431
33312	----Thuế GTGT hàng nhập khẩu						
3332	--Thuế tiêu thụ đặc biệt						
3333	--Thuế xuất, nhập khẩu						
3334	--Thuế thu nhập doanh nghiệp			35.743.077	56.908.564	73.096.358	
3335	--Thuế thu nhập cá nhân	94.261.845	58.409.843	61.106.201	47.550.318		44.853.960
3336	--Thuế tài nguyên (Thuế nhà đất, thuế đất)						
3337	--Thuế nhà đất; Tiền thuế đất (Tiền thuế nhà & thu khác)			1.823.126.692	1.823.126.692		
3338	--Các loại thuế khác	556.215		5.000.000	5.000.000	556.215	
33382	----Thuế môn bài	556.215		5.000.000	5.000.000	556.215	
33383	----Thuế phải nộp bổ sung						
3339	--Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	1.016.418.633	3.794.431.648	70.328.660.342	71.581.732.565	1.016.418.633	5.047.503.871
334	Phải trả người lao động		2.181.885.267	20.092.860.121	19.734.434.476		1.823.459.622
3341	--Phải trả công nhân viên		2.146.934.498	19.982.199.352	19.645.374.476		1.810.109.622
3348	--Phải trả người lao động khác		34.950.769	110.660.769	89.080.000		13.350.000
335	Chi phí phải trả						
336	Phải trả nội bộ		21.461.131.205	34.740.580.894	27.320.337.983		14.040.888.294
3368	--Phải thu nội bộ khác						
336KD	--Xi nghiệp Kinh doanh phát triển nhà		15.144.001.970	25.533.557.092	21.370.258.386		10.980.703.264
336XD	--Xi nghiệp Xây dựng và phát triển nhà		6.317.129.235	9.207.023.802	5.950.079.597		3.060.185.030
337	Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng						
338	Phải trả, phải nộp khác	42.206.544	34.206.371.790	29.580.646.160	26.489.452.886	39.223.144	31.112.195.116
3381	--Tài sản thừa chờ giải quyết						
3382	--Kinh phí công đoàn		228.668.621	381.327.358	346.253.302		193.594.565
3383	--Bảo hiểm xã hội		129.023.264	4.602.256.632	4.641.719.226		168.485.858
3384	--Bảo hiểm y tế		30.108.571	811.878.052	821.299.249		39.529.768



Số hiệu TK	Tên Tài khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	2	3	4	5	6	7	8
3385	--Phải trả về cổ phần hoá						
3386	--Bảo hiểm thất nghiệp		13.918.492	359.392.676	364.095.613		18.619.429
3387	--Doanh thu chưa thực hiện						
3388	--Phải trả, phải nộp khác	42.206.544	33.804.654.842	23.425.791.442	20.316.085.496	39.223.144	30.691.965.496
33881	---Phải trả dài hạn khác		15.646.056.748				15.646.056.748
33882	---Phải trả ngắn hạn khác	42.206.544	18.158.598.094	23.425.791.442	20.316.085.496	39.223.144	15.045.908.748
341	Vay và nợ thuế tài chính		100.000.000	300.000.000	957.000.000		757.000.000
3411	--Các khoản đi vay		100.000.000	300.000.000	957.000.000		757.000.000
3412	--Nợ thuế tài chính						
342	Nợ dài hạn						
343	Nhận ký quỹ, ký cược						
3431	--Mệnh giá trái phiếu						
3432	--Chiết khấu trái phiếu						
3433	--Phụ trội trái phiếu						
344	Nhận ký quỹ, ký cược						
347	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả						
351	Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm						
352	Dự phòng phải trả		2.640.943.412	2.670.233.681	2.617.422.333		2.588.132.064
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi			2.670.233.681	2.617.422.333		2.588.132.064
3531	--Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.640.943.412				
3532	--Quỹ phúc lợi						
3533	--Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ						
3534	--Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty						
356	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ						
3561	--Quỹ phát triển khoa học & công nghệ						
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		66.957.727.904				66.957.727.904
4111	--Vốn góp của chủ sở hữu		66.944.506.336				66.944.506.336
4112	--Thặng dư vốn cổ phần						
4118	--Vốn khác		13.221.568				13.221.568

Số hiệu TK	Tên Tài khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	2	3	4	5	6	7	8
521	Các khoản giảm trừ doanh thu			254.980.178	254.980.178		
5211	--Chiết khấu thương mại						
5212	--Giảm giá hàng bán			254.980.178	254.980.178		
5213	--Hàng bán bị trả lại						
531	Hàng bán bị trả lại						
532	Giảm giá hàng bán						
611	Mua hàng						
6111	--Mua nguyên liệu, vật liệu						
6112	--Mua hàng hoá						
621	Chi phí NV,VL trực tiếp			4.617.010.756	4.617.010.756		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			5.389.226.438	5.389.226.438		
623	Chi phí sử dụng máy thi công			329.123.038	329.123.038		
627	Chi phí sản xuất chung			638.631.988	638.631.988		
632	Giá vốn hàng bán			10.877.440.249	10.877.440.249		
635	Chi phí tài chính			246.351.568	246.351.568		
642	Chi phí quản lý			38.399.143.141	38.399.143.141		
6421	--Chi phí quản lý HĐSN			37.391.087.301	37.391.087.301		
6422	--Chi phí quản lý khác						
6424	--Chi phí Q/Lý SXKD			1.008.055.840	1.008.055.840		
711	Thu nhập khác			148.123.455	148.123.455		
811	Chi phí khác			1.292.142	1.292.142		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp						
8211	--Chi phí thuế TNDN hiện hành			56.908.564	56.908.564		
8212	--Chi phí thuế TNDN hoãn lại			56.908.564	56.908.564		
911	Xác định kết quả kinh doanh			12.793.569.776	12.793.569.776		
	Tổng cộng	371.328.182.288	371.328.182.288	768.308.296.338	768.308.296.338	359.731.655.046	359.731.655.046

PH
CÔNG
NH N
Ý V
H V
HỮU
TY
068

Số hiệu TK	Tên Tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có
1	2	3	4	5	6
				7	8

Lập Ngày: 10 tháng 3 năm 2021

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Văn Đức

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Phan Thị Mai Sa
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phó Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên/ đóng dấu)



K.T. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Đỗ Văn Minh